# BẢNG TỔNG HỢP KIẾN THỨC TIẾNG ANH CHO BÀI THI TOEIC

## TỪ

### Danh từ

| | |
|---|---|
| **Chức năng** | S, O, Bổ ngữ |
| **Đếm được** | Số ít: *a book ; a house;* |
| | Số nhiều: *books; cars;* |
| | Xác định Nc trong Cụm danh từ NP: Trước giới từ + Cuối cụm còn lại --> mục đích: chia V +đọc dịch<br>*Ex: The interesting book on the table is very good.*<br>*Nc prep* |
| **Không đếm được** | *money, water, sand, rice, land, news, milk, time, food, energy, meat, grass, knowledge…* |

**Đại từ phản thân** có 3 cách dùng:
- **S = O** (khi tân ngữ và chủ ngữ là một). *Ex: I love myself.*
- **Nhấn mạnh** chủ ngữ tự làm lấy việc gì. Vị trí: đứng sau N mà nó nhấn mạnh hoặc cuối câu.
*Ex: I myself made a gift for you.* = I made a gift for you myself.
- **By oneself** = On + TTSH + own = alone = adv (một mình)
*Ex: I work by myself = I work on my own = I work alone.*

### Tính từ

| | | |
|---|---|---|
| **Vị trí** | Đứng trước N: a *beautiful girl*<br>adj N | Đứng sau nếu là tính từ đuôi ible,able; ĐTBĐ hoặc chỉ số đo lường: *2 tickets available / something new / 2 years old*<br>N adj N adj N adj |
| **N → adj**<br>Chức năng: bổ nghĩa N | Tính chất | *a good book ; a kind person ; a handsome teacher ;*<br>adj <---N adj <----N adj <----- N |
| | Mức độ | *a strong girl ; a weak signal ; excessive traffic ;*<br>adj <---N adj <---N adj <-----N |
| | Phạm vi | *a wide river ; a vast ocean ; a narrow route ;*<br>adj <---N adj <---N adj <---N |
| | Màu sắc | *a yellow card ; a red bird ; black eyes ;*<br>adj <---N adj <---N adj <---N |
| **N → N**<br>(N dùng như adj bổ nghĩa N) | Chức năng | *a flower store ; a movie theater ; a goods train ;*<br>N <---- N N <---- N N <---- N |
| | Chất liệu | *a gold ring ; an iron ring ; a rubber ball ;*<br>N <-----N N <--N N <---- N |
| | Nơi chốn | *a hotel work ; country life ; city boys ;*<br>N <---N N <-- N N <-- N |
| | Thời gian | *a summer month ; an afternoon meeting;*<br>N <-----N N <---- N |

## 3 Nguyên Tắc Sinh Từ

1. S→ $V_{TTS}$ → (O); $V_L$→ adj/N
2. V, adj, adv → adv/ss ~ (prep+ N) ~ DCadv
3. DCn ~ NP ~ $N_{NTNS}$ → adj ~ (prep + N) ~ DCadj

**Lưu ý: câu được thành lập từ mệnh đề, mệnh đề là 1 cụm S- V, cụm S-V phải tuân theo 3 NTST.**

### Động từ

| | | |
|---|---|---|
| **V → (O)** | Nội động từ Vi (không có O) | *It rains ; Birds fly ; I cry ;*<br>S --> V S -->V S-->V |
| | Ngoại động từ Vt (có O) | *I love you ; He writes letters ;*<br>S-->V-->O S--> V --> O |
| **VL → Adj/N** | to be | *She is beautiful ; I am a teacher*<br>S -->$V_L$ --> adj S-->$V_L$ -->N |
| | 5 giác quan: look, smell, taste, feel, sound | *You look pretty ./ It tastes delicious.*<br>S -->VL --> adj S -->VL --> adj |
| | Chỉ sự phản ánh: become, appear, seem, remain, stay, grow, turn, get, go … | *He seems angry ./ It gets worse .*<br>S -->VL --> adj S -->VL --> adj |

**V = Thì + Thể + Số**

**Thì**

BIỂU ĐỒ CÁCH DÙNG 24 CÔNG THỨC THỜI THÌ

**Thể**
**Chủ động:** I learn English.
**Bị động:** English is learned by me.

**Số: hòa hợp S- V**
S số nhiều- V số nhiều; S số ít - V số ít
A dog eats bones. / Dogs ear bones.
**(Bảo toàn "s")**

**CÁCH THÀNH LẬP 24 CÔNG THỨC THỜI THÌ**
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn thể bị động
**Bước 1:** Hiện tại+ Have+ $P_{II}$+Be + Ving+Be +$P_{II}$
**Bước 2:** Has/have been being $P_{II}$

### Trạng từ

| | | |
|---|---|---|
| **Cấu tạo** | adj + ly | *beautifully = beautiful + ly; recently = recent + ly .* |
| **Chức năng** | Bổ nghĩa V, adj, adv | *I love you deeply. / She is really very beautiful.*<br>V ------> adv adv <--adv <---adj |
| **Vị trí** | Đầu câu, giữa câu, cuối câu | |

| **Đầu câu,** | **Giữa câu** (Trước Vc; sau Aux, tobe, ĐTKT --> ***not đâu adv đó*** ) | **Cuối câu** |
|---|---|---|
| *Actually , I don't know.*<br>*Yesterday, I went to school.* | *I will always love you.*<br>*English is clearly explained by Mr. T. Dat.*<br>*- Adv không giữa V và O. VD:*<br>*He speaks perfectly English. (SAI) / He speaks English perfectly. (ĐÚNG)*<br>*- ADV sau nội động từ Vi và trước prep. VD: He drives carefully on the street.* | *I learn Englsih carefully.*<br>*I love you so much.* |

*Mẫu câu thường dùng: make/ have/let/help sb do sth (I make him cry. ); make/ keep/find + sb/sth + adj (You make me happy.)*

*Lưu ý: 1 vài tính từ đuôi có đuôi ly (lovely, friendly, likely, timely,…) 1 vài adv không có đuôi ly (hard, fast, well, so, very, much, …)*

### Giới từ

| | | |
|---|---|---|
| **prep + N =adj/ adv** | prep + N ~ adj bổ nghĩa N | *The book on the table is good. / The man in my class loves me.*<br>N ----> (prep + N) ~adj N ----> (prep + N) ~adj |
| | prep + N ~ adv bổ nghĩa V | *I go to school on Monday. / I live in Ha Noi .*<br>V ---------> (prep + N)~adv V ---> (prep + N)~adv |

*- Lưu ý: Không dùng at/on/in trước những danh từ chỉ thời gian có next, last, this, every, all..*
- Ngoài ra: có một số giới từ phụ thuộc vào mẫu câu của người bản ngữ: *demand for; increase in ; interest in; aware of; familiar with; eligible for…*
- Và một số cụm giới từ thường gặp: *according to; ahead of ; along with; together with; because of; due to; by means of ; in charge of….*

### Danh động từ

| | | |
|---|---|---|
| **Ving** | Ving /To V làm chủ ngữ/ tân ngữ<br>Ving/ To V làm chủ ngữ động từ chia số ít | *Learning English is very easy. / To learn English is very easy.*<br>*I want to learn English . / I like reading books.* |
| **to V (~ĐĐT)** | Lưu ý: Ving sau prep; To V không sau prep | *Thanks for helping me. Chú ý KHÔNG VIẾT "Thanks for to help me."* |

Một số động từ theo sau là to V và Ving
- **V +to V**: *want, afford, decide, prepare, arrange, intend, offer, choose, propose, promise…*
- **V + Ving**: *suggest, continue, avoid, admit, involve, mind, consider, enjoy, postpone, discuss, urge….*
- **V+to V/Ving**: *stop, regret, remember, forget, try…..*

### Động tính từ (Ving/ Ved ~adj)

| | | |
|---|---|---|
| **Ving** | Mang nghĩa chủ động | *the scaring face; a boring teacher* |
| **Ved** | Mang nghĩa bị động | *the scared face; a bored teacher* |

Ngoài ra: Động tính từ Ving/Ved(PII) đứng sau N
*The man loving me is very handsome. / The girl loved by me is so beautiful.*
N---> Ving N ---> Ved

## CỤM TỪ

### Cụm N thường gặp

| | | |
|---|---|---|
| **adj ← N** | Bổ nghĩa: tính chất, mức độ, phạm vi, màu sắc | *a beautiful girl ; a good boy*<br>adj <--- N adj <---N |
| **N ← N** | Bổ nghĩa: chức năng, chất liệu,nơi chốn, thời gian | *a movie theater ; a reception desk*<br>N <---N N <---- N |
| **Ving ← N** | Bổ nghĩa: chủ động | *interesting girls; an investing company*<br>adj <---N adj <-----N |
| **Ved ← N** | Bổ nghĩa: bị động | *intested girls; an invested company*<br>adj <---N adj <-----N |

Phân biệt DANH ĐỘNG TỪ và ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG: **Ving** (Xét nghĩa, dịch ngược xuôi --> kết luận)
*Learning English is very important. / Interesting books on the table are great.*
DĐT ~N (việc học tiếng Anh) ĐTT ~adj (những cuốn sách thú vị)
*Thank you for helping me. / I give books for interesting men.*
DĐT ~N (việc giúp đỡ) ĐTT ~adj (những người đàn ông thú vị)

| **SS bằng** | **SS hơn** | **SS kém** | **SS nhất** |
|---|---|---|---|
| *as + adj/adv +as*<br>*Lưu ý: as + many/much/little/few + N+as* | *adj/adv-er than (adj/adv ngắn)*<br>*more adj/adv than (adj/adv dài)*<br>*Lưu ý: more N than* | *less + adj/adv than*<br>*Lưu ý: fewer/less + N + than* | *the + most adj/adv (adj/adv dài)*<br>*the + adj/adv_est (adj/adv ngắn)* |

## MỆNH ĐỀ

### IC
S + V + (O)
1 ý hoàn chỉnh

*I love you. / I am reading books.*
S V O S V O

*1 vài cấu trúc thường dùng:* ***both … and ; either … or ; neither … nor ; not only … but also = not only…but…as well ; between … and …***

### DC
Sub + S + V + (O)
1 ý chưa hoàn chỉnh

#### $DC_{adj}$~adj (BN: N)

**Sub adj**

**ĐTQH** (Đại từ quan hệ)

| | | |
|---|---|---|
| **Who:** TT cho người, CN làm S | *The girl **who** loves me is pretty.* | |
| **Whom:** TT cho người, CN làm O | *The girl **whom** I love is pretty.* | |
| **Whose:** TT cho SSH, CN làm TTSH | *I will love a girl **whose** father is rich.* | |
| **Which:** TT cho vật, CN làm S,O | *The book **which** is on the table is mine.* | |
| **That:** TT cho người + vật; CN làm S, $O_{ít}$ | *My father is the person **that** I admire the most.* | |

**Bảng thay thế - chức năng**

| TT \ CN | S | O | TTSH |
|---|---|---|---|
| **Người** | Who/That | Whom/That | Whose + N |
| **Vật** | Which/That | | |

Lưu ý: phảy không dùng that; sau prep chỉ có whom/ which

**TTQH** (Trạng từ quan hệ)

| | | |
|---|---|---|
| **Where:** TT cho nơi chốn, CN làm adv | *Bac Ninh, **where** I live, is very famous.* | Có thể thay **where = at/in/on/ from which….**<br>*Bac Ninh, **in which** I live, is very famous.* |
| **When:** TT cho thời gian, CN làm adv | *I'll never forget the day **when** I met her.* | Có thể thay **when = at/ on/ in which…**<br>*I'll never forget the day **on which** I met her.* |
| **Why:** TT cho lý do, CN làm adv | *I'll never forget the reason **why** I met her.* | Có thể thay **why = for which**<br>*I'll never forget the reason **for which** I met her.* |

**DCadj giản lược**

Điều kiện: **Sub = S**
**B1:** Bỏ Sub
**B2:** Có be thì bỏ be đi; không be thì chuyển đầu thành Ving.
*The girl **who loves** Minh is No.*
*=The girl **loving** Minh is No.*
N ---> Ving

*The man **who is loved** by No is Minh*
*= The man **loved** by No is Minh.*
N --> Ved(PII)

#### $DC_{adv}$~adv (BN: V, adj, adv)

**Sub adv**

| | | |
|---|---|---|
| Thời gian (khi nào) | **Before, after, when, while, by the time, once, since, as, till/ until/ as soon as,…**<br>*I'll call you **after** I've spoken to them./ I have loved this story **since** I was a child.* | |
| Nơi chốn (ở đâu) | **Where, wherever, anywhere, everywhere**<br>*I will go **where** you live. / You can sit **anywhere** you like.* | |
| Lý do (bởi vì) | **Because, since, as, now that, seeing that,…**<br>***Because** he studied hard, he passed the examination.* | Giới từ tương đương: **Because of, due to, owing to, as a result of (+N/ NP/ Ving)**<br>*The game was canceled **because of** the heavy rain.* |
| Kết quả (quá… đến nỗi) | **So… that/ such…that**<br>*I am **so** handsome **that** many girls love me.* | **So little/few/many/much + N + that**<br>*He has **so** little money **that** no one likes him.*<br>**Such + (a/an/the) + (adj) + N + that**<br>*She is **such** a beautiful girl **that** everyone likes her.* |
| Mục đích (để) | **So that, in order that**<br>*He went to France **so that** he could study French.* | **Ngoài ra còn giản lược về dạng to V**<br>*He went to France **to study** French. / **To study** French, he went to France.* |
| Nhượng bộ (mặc dù, ngược lại) | **Although/though/even though/even if; while/whereas**<br>***Although** he is very stupid, many girls like him.* | Giới từ tương đương: **In spite of, despite (+N/ NP/ Ving)**<br>*The game continued **despite** the bad weather.* |
| Điều kiện (Nếu) | **Loại 1:** If + S + Vs/es, S + will/ can/ may + $V_{bare}$<br>**Loại 2:** If + S + Ved, S + would/ could/ might + $V_{bare}$<br>**Loại 3:** If + S + had + $P_{II}$, S + would/ could/ might + have +$P_{II}$ | **no matter wh..** (No matter what/where/when… = whatever/wherever/ whenever)<br>**No matter what/whatever** you do, don't touch this switch.<br>*If I have money, I will buy a new car.*<br>*If I had milions of dollars now, I would give you a half.*<br>*If I had had money yesterday, I would have bought that car.*<br>*Lưu ý: to be luôn chia were với câu điều kiện loại 2*<br>*If I were you, I would marry him.* |

**DC adv giản lược**

| | | |
|---|---|---|
| Điều kiện: IC và DC cùng chủ ngữ (S1=S2) | **B1:** Bỏ S của DCadv đi; Subadv có thể bỏ hoặc giữ lại<br>**B2:** Có be thì bỏ be đi; không be thì chuyển đầu thành Ving. | Cấu trúc thường gặp: **While/ before/ after/when/as + Ving/Ved(PII)** |
| | ***While** I was sitting in my class, I saw a bird singing.*<br>*= **(While)** sitting in my class, I saw a bird singing.* | ***When** he was offered the gift, he felt so happy*<br>*= **(When)** offered the gift, he felt so happy.* |

#### DCn~N (C/n: S, O, bổ ngữ)

**Sub N**

| | | |
|---|---|---|
| Có chức năng **Wh questions** | **chỉ người: who/ whom**<br>***Who** left was my father.* | **DC N~N=S** |
| | **chỉ vật: what/ which**<br>***What** you did was wrong.* | ***Where** they live is a secret.*<br>***How** I learn English is very important.* |
| | **adv: where, when, why, how**<br>*I don't know **why** I love him.* | **Phân biệt: DCn & Dcadj:** *Who is standing by the window is my uncle. ≠ The man who is standing by the window is my uncle.*<br>DCN ~S DCadj Bổ nghĩa cho N (the man) |
| Không có chức năng **That; If/whether** | That (rằng)<br>*I know **that** Nam is really very so stupid. (=100%)*<br>**If /whether (liệu rằng)**<br>*I don't know **if/ whether** Nam is very stupid.(<100%)* | Ngoài ra lưu ý **cấu trúc câu giả định:** S + V 1+ that + S + V bare.<br>Các động từ V1 thường dùng mô tả yêu cầu, đề nghị, bắt buộc, cấp bách: **request, ask, demand, insist, advise, recommend, propose, order,…**<br>*Mr Dat **requests that** Nam learn English carefully. (không chia learn) / I **recommend that** she not go to the concert. (không chia go)*<br>Lưu ý: động từ sau that là động từ nguyên thể không to, nếu phủ định thì thêm not trước động từ đó. |

| | | |
|---|---|---|
| **DCn giản lược** | Điều kiện: IC và DC cùng chủ ngữ (S1=S2) | Cách giản lược: S1+ V1 + Wh + S2 + V2 --> S1+V1+ Wh + to do<br>*I don't know **what** I should do --> I don't know **what to do** .* |

## CÂU

| | | |
|---|---|---|
| **CÂU ĐƠN** | **IC** | *We play foot ball. / I am learning English.*<br>IC IC |
| **CÂU GHÉP** | **IC + IC** | **IC, FANBOYS IC.** — *I go to class , for I want to learn English.* (IC , for IC) |
| | | **IC; CONJ ADVs, IC.** — *Mr Tien Dat is so handsome ; moreover, he teaches English very well.* (IC ; moreover, IC) |
| | | **IC; IC.(= IC, and IC.)** — *I shall go there ; you should stay here.* (IC ; IC.) |
| **CÂU PHỨC** | **IC + DC** | *I will love the girl who looks beautiful . /Although he is very stupid, many girls like him.*<br>IC DC IC DC |
| **CÂU PHỨC GHÉP** | **IC + IC + DC** | *I will love the girl who looks beautiful , and her father is rich.*<br>IC DC IC |

| **For** (bởi vì) | **And** (và) | **Nor** (và + không) | **But =yet** (nhưng) | **Or** (hoặc) | **Yet =but** (nhưng) | **So** (do đó/vì vậy) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | moreover, besides, in addition, also (ngoài ra) | = and + not/ moreover + not (lưu ý dùng nor có đảo ngữ) | however, nevertheless (tuy nhiên) | otherwise, alternatively (hoặc là) | however, nevertheless (tuy nhiên) | accordingly, consequently, hence, therefore, thus, as a result (vì vậy) |

*3 Nguyên tắc sinh từ tại SEC đã được đăng ký sở hữu trí tuệ.*
***Bất kì hành vi nào sao chép hoặc sử dụng mà chưa được cho phép đều bị vi phạm bản quyền.***
COPYRIGHT